BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT THU HỒI
THỰC HIỆN DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG KẾT NỐI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ GIA BÌNH VỚI THỦ ĐÔ HÀ NỘI (ĐỢT 2)

Địa điểm: xã Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo Thông báo số: 03/TB-UBND ngày 12/01/2026 của Chủ tịch UBND xã Lương Tài)

STT	Loại đất	Mã loại đất	Diện tích	Số lượt hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi	Số thửa đất ở thu hồi	Ghi chú
1	**HỮU ÁI**		**29964.2**	**99**		
	Đất giao thông	DGT	2793.3			
	Đất thủy lợi	DTL	1682.3			
	Đất chuyên trồng trồng lúa nước	LUC	25488.6			
2	**TAM SƠN**		**51486.6**	**83**		
	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	36			
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1162.2			
	Đất trồng cây lâu năm+ đất nuôi trồng thủy sản	CLN+NTS	1923.1			
	Đất trồng cây lâu năm+ đất nuôi trồng thủy sản+đất hàng năm khác	CLN+NTS+NKH	427.4			
	Đất giao thông	DGT	6838.3			
	Đất sinh hoạt công cộng	DSH	932.5			
	Đất thủy lợi	DTL	2569.3			
	Đất chuyên trồng trồng lúa nước	LUC	22698.7			
	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	333.9			
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	316.3			
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13296.2			
	Đất sông ngòi, kênh rạch	SON	37.5			
	Đất tín ngưỡng	TIN	915.2			

3	**NGỌC CỤC**		**99771.7**	**198**		
	Đất bằng hàng năm khác	BHK	187.6			
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1016.7			
	Đất giao thông	DGT	26022.7			
	Đất xử lý rác thải	DRA	0.9			
	Đất thủy lợi	DTL	2987.4			
	Đất chuyên trồng trồng lúa nước	LUC	55325.6			
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1313.9			
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	741.2			
	Đất nuôi trồng thủy sản+ Đất bằng trồng cây hàng năm khác	NTS+BHK	2886.4			
	Đất nuôi trồng thủy sản + Bằng hàng năm khác+ nông nghiệp khác	NTS+BHK+NKH	4246.7			
	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	134.8			
	Đất sông ngòi, kênh rạch	SON	4907.8			
4	**BÙI**		**157449.3**	**386**	**87**	
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	77.9			
	Đất trồng cây lâu năm+ đất nuôi trồng thủy sản	CLN+NTS	2622.3			
	Đất giáo dục	DGD	5235.4			
	Đất giao thông	DGT	27252.5			
	Đất năng lượng	DNL	3150			
	Đất thủy lợi	DTL	10246.7			
	Đất chuyên trồng trồng lúa nước	LUC	73050.8			
	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	8477.3			
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5923.3			
	Đất nuôi trồng thủy sản+ Đất bằng trồng cây hàng năm khác	NTS+BHK	3273.2			
	Đất nuôi trồng thủy sản + Bằng hàng năm khác+ nông nghiệp khác	NTS+BHK+NKH	12085			

	Đất trụ sở	TSC	1014.8			
	Đất ở đô thị	ODT	5013.5			
	Đất ở nông thôn	ONT	26.6			
5	**GIÀNG**		**93704.9**	**137**	**80**	
	Đất giao thông	DGT	13586			
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	396			
	Đất năng lượng	DNL	135.1			
	Đất xử lý rác thải	DRA	275.9			
	Đất thủy lợi	DTL	9125.3			
	Đất chuyên trồng trồng lúa nước	LUC	30052.8			
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	247.4			
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1091.5			
	Đất nuôi trồng thủy sản+ Đất bằng trồng cây hàng năm khác	NTS+BHK	3910.8			
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	ODT	6855.7			
	Đất ở đô thị	ODT+CLN	211			
	Đất ở nông thôn+ đất trồng cây lâu năm	SKC	27817.4			
6	**PHƯỢNG GIÁO**		**65589.7**	**175**		
	Đất giao thông	DGT	1592.4			
	Đất năng lượng	DNL	35.6			
	Đất thủy lợi	DTL	1491.4			
	Đất chuyên trồng trồng lúa nước	LUC	56696.6			
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	456.7			
	Đất nuôi trồng thủy sản+ Đất bằng trồng cây hàng năm khác	NTS+BHK	4831			
	Đất nuôi trồng thủy sản + Bằng hàng năm khác+ nông nghiệp khác	NTS+BHK+NKH	486			
7	**PHƯỢNG TRÌ**		**126820.9**	**106**		
	Đất giao thông	DGT	6920.2			

	Đất thủy lợi	DTL	1491.8			
	Đất chuyên trồng trồng lúa nước	LUC	53451.7			
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	44.6			
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64912.6			
8	**PHƯƠNG THANH**		**61860.7**	**26**		
	Đất giao thông	DGT	13427.5			
	Đất thủy lợi	DTL	4564.8			
	Đất chuyên trồng trồng lúa nước	LUC	21981.1			
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	197.5			
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15688			
	Đất sông ngòi, kênh rạch	SON	6001.8			
9	**PHƯƠNG XÁ**		**102282.8**	**106**		
	Đất giao thông	DGT	8152.2			
	Đất thủy lợi	DTL	4977.8			
	Đất chuyên trồng trồng lúa nước	LUC	73801.7			
	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	1119.4			
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	621.5			
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7677.3			
	Đất sông ngòi, kênh rạch	SON	5932.9			
10	**HƯƠNG CHI**		**153996.1**	**154**		
	Đất bằng hàng năm khác	BHK	2682.1			
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1450.6			
	Đất giao thông	DGT	20384.9			
	Đất xử lý rác thải	DRA	324.9			
	Đất thủy lợi	DTL	11848.6			
	Đất chuyên trồng trồng lúa nước	LUC	48793.6			
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2465.6			
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	60788.6			
	Đất sông ngòi, kênh rạch	SON	5257.2			
11	**TĨNH XÁ**		**131970.9**	**97**		

	Đất giao thông	DGT	32781.5			
	Đất thủy lợi	DTL	7985.6			
	Đất chuyên trồng trồng lúa nước	LUC	60674			
	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	1003			
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	60.3			
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14559.9			
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14906.6			
12	**NGỌC THƯỢNG**		**114172.1**	**31**		
	Đất giao thông	DGT	7010.6			
	Đất năng lượng	DNL	123			
	Đất thủy lợi	DTL	5000.9			
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	102037.6			
13	**TỲ ĐIỆN**		**187937.9**	**32**		
	Đất giao thông	DGT	12471			
	Đất thủy lợi	DTL	5770.3			
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	121280.8			
	Đất sông ngòi, kênh rạch	SON	48415.8			
Tổng			**1377007.8**			